

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Ký	Thành viên
Ông Dương Như Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Phan Công Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Ký	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Số: 688 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3008-2019-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.152.420.403	448.269.349.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	145.034.518.047	79.612.045.668
1. Tiền	111		35.987.827.730	38.059.388.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.046.690.317	41.552.657.221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	257.303.168.056	213.643.627.288
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		257.303.168.056	213.643.627.288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.126.647.190	37.440.390.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.392.384.992	19.670.845.092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.390.960.606	8.003.718.505
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.885.616.808	11.721.231.313
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.964.425.119)	(1.969.346.219)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		422.109.903	13.942.127
IV. Hàng tồn kho	140	10	128.194.968.296	107.812.205.059
1. Hàng tồn kho	141		128.194.968.296	107.812.205.059
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.493.118.814	9.761.080.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	555.067.903	5.722.609.164
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.178.909.692	2.996.088.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.759.141.219	1.042.382.508
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.299.640.895.927	1.311.755.636.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	110.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	110.000.000	110.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.177.977.116.369	1.162.414.933.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.173.509.032.214	1.157.929.366.475
- Nguyên giá	222		2.845.931.064.832	2.672.368.208.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.672.422.032.618)	(1.514.438.841.662)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.468.084.155	4.485.566.561
- Nguyên giá	228		13.323.396.919	10.616.636.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.855.312.764)	(6.131.069.936)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.162.666.783	47.203.998.254
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	35.162.666.783	47.203.998.254
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	26.812.630.000	41.642.630.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.650.000.000	4.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.162.630.000	22.162.630.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	14.830.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.578.482.775	60.384.075.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	59.578.482.775	60.384.075.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.903.793.316.330	1.760.024.985.883

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.274.025.204.248	1.159.209.667.365
I. Nợ ngắn hạn	310		648.675.048.496	665.917.258.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	299.326.540.719	197.203.522.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	34.376.371.907	44.281.608.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	11.692.798.955	3.254.081.821
4. Phải trả người lao động	314		79.463.677.462	118.805.607.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.501.038.990	11.650.041.745
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.629.942.915	6.267.389.195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	51.258.905.078	47.570.352.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	155.601.743.587	234.592.929.408
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.824.028.883	2.291.725.608
II. Nợ dài hạn	330		625.350.155.752	493.292.409.095
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	66.671.526.212	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	547.896.947.548	490.009.227.103
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.781.681.992	3.283.181.992
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		629.768.112.082	600.815.318.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	629.768.112.082	600.815.318.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.343.428.181	27.343.428.181
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.680.520.904	90.180.520.904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			88.875.855.249	79.423.061.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49.767.669.898	35.076.512.423
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		39.108.185.351	44.346.549.262
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.903.793.316.330	1.760.024.985.883



Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu



Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.522.800.493.773	3.764.340.151.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.522.800.493.773	3.764.340.151.629
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	4.268.830.121.229	3.571.675.403.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		253.970.372.544	192.664.747.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	26.454.975.353	28.929.163.862
7. Chi phí tài chính	22	27	45.691.916.251	36.301.880.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.611.578.596	33.197.777.632
8. Chi phí bán hàng	25	28	90.617.096.897	75.453.121.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	87.101.923.549	73.902.900.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		57.014.411.200	35.936.009.502
11. Thu nhập khác	31		34.538.937.864	29.353.523.745
12. Chi phí khác	32		22.881.263.534	5.140.084.379
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.657.674.330	24.213.439.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.672.085.530	60.149.448.868
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	14.803.511.379	15.802.899.606
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		53.868.574.151	44.346.549.262
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.245	548


Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu


Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.672.085.530	60.149.448.868
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	183.948.032.261	170.093.593.274
Các khoản dự phòng	03	1.995.078.900	(764.442.787)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.710.478.110	1.753.459.672
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.136.633.611)	(26.839.322.919)
Chi phí lãi vay	06	42.611.578.596	33.197.777.632
Các khoản điều chỉnh khác	07	7.500.000.000	500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	283.300.619.786	238.090.513.740
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.385.826.316)	78.236.365.142
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.382.763.237)	(3.692.416.920)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.874.791.369	(11.452.686.034)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.973.133.796	(36.235.642.986)
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.707.073.396)	(31.178.139.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.645.665.827)	(6.026.318.650)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.567.669.675	2.389.732.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.959.628.587)	(16.864.576.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	235.635.257.263	213.266.830.018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(140.575.468.435)	(403.454.372.258)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(267.463.168.056)	(184.240.877.288)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	238.633.627.288	352.792.573.756
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.159.083.446	34.120.685.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(146.245.925.757)	(200.781.989.895)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.300.285.688.932	3.485.547.285.191
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.308.232.118.559)	(3.452.553.832.834)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.020.429.500)	(36.046.073.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.966.859.127)	(3.052.621.143)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	65.422.472.379	9.432.218.980
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	79.612.045.668	70.179.826.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	145.034.518.047	79.612.045.668


Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu


Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa và chuyển Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2005.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi là 415.512.960.000 VND, trong đó: tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53%, tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.062 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.113 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 số 4200601069 ngày 08 tháng 5 năm 2018, bao gồm các hoạt động sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel. Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV, nhà máy điện cấp 4; giám sát thi công xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV; tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án nhà máy nhiệt điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông; tư vấn thẩm tra dự án đầu tư công trình điện đến cấp điện áp 110KV; tư vấn thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; tư vấn thiết kế hệ thống năng lượng tái tạo;
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Cho thuê máy móc, thiết bị điện, thiết bị xây dựng;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV; kiểm định công tơ điện; kiểm định máy móc thiết bị điện khác; kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh thiết bị viễn thông;

- Kinh doanh thương mại, thiết bị và phần mềm máy vi tính;
- Đại lý bán hàng vật tư, thiết bị điện;
- Dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dạy nghề
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất thùng công tơ, hộp chia dây, tủ điện,...bằng vật liệu composite; sản xuất đèn chỉ thị sự cố; sản xuất thiết bị đóng cắt;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo; và
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí (trừ máy móc, thiết bị).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện Lực Khánh Hòa, như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện Lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31,00	31,00	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các công trình hoàn thành đầu tư, đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với các công cụ, dụng cụ là công tơ, thời gian phân bổ không vượt quá 5 năm kể từ ngày xuất dùng theo đúng quy định tại Điều 25 Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 02 năm 2017 ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện phân bổ công tơ như sau: giá trị công tơ chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phân bổ theo giá trị còn lại chia cho thời gian sử dụng còn lại (thời gian sử dụng còn lại được xác định là chênh lệch giữa 60 tháng trừ số tháng đã phân bổ của công tơ điện), giá trị công tơ phát sinh trong năm 2018 được phân bổ trong thời gian 60 tháng kể từ tháng xuất dùng.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Năm 2018, Công ty phân bổ toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ phát sinh mới và công cụ dụng cụ còn lại từ đầu năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Tổng Công ty Điện lực miền Trung.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Y/C
JHA
TE
M
HA

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	167.592.514	106.035.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.820.235.216	37.525.850.403
Tiền đang chuyển	-	427.502.183
Các khoản tương đương tiền (*)	109.046.690.317	41.552.657.221
	145.034.518.047	79.612.045.668

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	257.303.168.056	-	213.643.627.288	-
Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần (i)	257.303.168.056	-	213.643.627.288	-
- Dài hạn	-	-	14.830.000.000	-
Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần	-	-	14.830.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.812.630.000	-	26.812.630.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	22.162.630.000	-	22.162.630.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	10.187.630.000	-	10.187.630.000	-

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần với thời hạn còn lại từ 3 tháng đến 12 tháng.

(ii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

	Năm nay			Năm trước		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	69.954.581.399	59.791.897.272	3.601.991.516	80.676.999.160	67.812.507.896	4.440.244.097

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay			Năm trước		
	Bán hàng	Mua hàng	Cổ tức, lợi nhuận được chia	Bán hàng	Mua hàng	Cổ tức, lợi nhuận được chia
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	-	2.350.609.072	697.500.000	-	3.683.638.855	465.000.000

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	3.795.919.500	59.496.500
Khách sạn Mường Thanh Khánh Hòa	3.144.468.000	-
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	1.778.635.364	1.946.986.910
Công ty Cổ phần Thanh Yên	1.691.500.000	-
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất Thị Xã Ninh Hòa	1.113.252.283	-
Phải thu của khách hàng khác	24.868.609.845	17.664.361.682
	36.392.384.992	19.670.845.092

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.403.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xây lắp - Viễn thông Thái Bình Dương	1.343.459.000	-
Công ty Cổ phần S.A.E	-	1.714.304.579
Công ty TNHH Vân Sơn	-	1.670.397.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Vương Hưng	-	1.553.574.330
Khác	4.644.501.606	3.065.442.596
	19.390.960.606	8.003.718.505

Trả trước cho các bên liên quan **13.403.000.000** -
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi tiền gửi	9.184.387.719	8.206.837.554
- Phải thu người lao động	2.588.554.220	949.182.815
- Ký cược, ký quỹ	593.180.671	-
- Phải thu khác	2.519.494.198	2.565.210.944
	14.885.616.808	11.721.231.313

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan **27.500.000** **303.122.000**
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	110.000.000
	110.000.000	110.000.000

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	8.560.387.067	(3.964.425.119)	2.403.232.324	(1.969.346.219)
Phải thu của khách hàng tiền điện	339.762.334	(146.865.893)	167.878.140	(94.996.335)
Phải thu của khách hàng khác	8.053.179.733	(3.674.789.226)	2.235.354.184	(1.874.349.884)
Trả trước cho nhà cung cấp	167.445.000	(142.770.000)	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.552.628.962	-	40.212.671.050	-
Công cụ, dụng cụ	18.541.543.809	-	5.434.979.537	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.100.795.525	-	62.164.554.472	-
	128.194.968.296	-	107.812.205.059	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	222.973.322.750	886.380.133.760	1.486.731.705.313	71.112.469.379	5.170.576.935	2.672.368.208.137
Mua sắm mới	-	4.350.123.614	81.795.833.491	153.781.818	30.932.000	86.330.670.923
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.125.101.816	31.147.469.681	62.937.187.302	5.757.165.475	13.880.051	117.980.804.325
Nhận bàn giao từ đơn vị	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000
Phân loại lại tài sản	-	734.961.365	(734.961.365)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	(62.588.000)	(623.872.518)	(31.922.400)	(808.382.918)
Giảm khác	(392.274.796)	(24.659.723.769)	(4.878.237.070)	(15.000.000)	-	(29.945.235.635)
Số dư cuối năm	240.706.149.770	897.867.964.651	1.625.788.939.671	76.384.544.154	5.183.466.586	2.845.931.064.832
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	48.470.056.549	511.789.833.778	935.821.702.430	17.120.312.161	1.236.936.744	1.514.438.841.662
Khấu hao trong năm	10.585.641.148	62.535.603.280	94.606.515.481	12.993.345.261	502.684.263	181.223.789.433
Phân loại lại tài sản	-	446.439.492	(446.439.492)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(90.000.000)	(62.588.000)	(623.872.518)	(31.922.400)	(808.382.918)
Giảm khác	(335.509.630)	(18.381.835.026)	(3.699.870.903)	(15.000.000)	-	(22.432.215.559)
Số dư cuối năm	58.720.188.067	556.300.041.524	1.026.219.319.516	29.474.784.904	1.707.698.607	1.672.422.032.618
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	174.503.266.201	374.590.299.982	550.910.002.883	53.992.157.218	3.933.640.191	1.157.929.366.475
Tại ngày cuối năm	181.985.961.703	341.567.923.127	599.569.620.155	46.909.759.250	3.475.767.979	1.173.509.032.214

Một số tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 47.665.658 VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 910.558.900.947 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 584.912.483.473 VND).

Một số tầng của tòa nhà điều hành của Công ty phản ánh trong khoản mục "Nhà cửa và vật kiến trúc" đang được các đơn vị khác thuê, sử dụng làm văn phòng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.771.115.211	3.845.521.286	10.616.636.497
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.706.760.422	-	2.706.760.422
Số dư cuối năm	9.477.875.633	3.845.521.286	13.323.396.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY			
Số dư đầu năm	4.914.571.879	1.216.498.057	6.131.069.936
Khấu hao trong năm	1.483.891.832	1.240.350.996	2.724.242.828
Số dư cuối năm	6.398.463.711	2.456.849.053	8.855.312.764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.856.543.332	2.629.023.229	4.485.566.561
Tại ngày cuối năm	3.079.411.922	1.388.672.233	4.468.084.155

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	47.203.998.254	71.422.885.411
Tăng trong năm	143.851.719.877	381.222.143.769
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(117.980.804.325)	(380.218.709.953)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.706.760.422)	(629.932.372)
Chi phí hoàn thành trong năm	(35.205.486.601)	(24.592.388.601)
Tại ngày cuối năm	35.162.666.783	47.203.998.254
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	35.162.666.783	47.203.998.254
<i>Trong đó:</i>		
Cấp điện sân bay Quốc tế Cam Ranh từ lưới điện vùng 4 Hải Quân	5.401.240.801	-
Đường dây liên lạc TBA 110kV Mã Vĩng và 110kV Đồng Đế, cấp điện ks Phạm Văn Đồng	5.379.425.576	-
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện - Điện lực Vĩnh Hải 2018	4.179.301.118	-
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện - Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	4.275.860.348	-
Nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ 471-F6B/3 Khu vực Diên Khánh	4.242.635.966	-
Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	-	4.943.191.742
Xây dựng mới TBA_U32	-	2.712.965.992
Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	-	3.700.712.963
Các công trình xây dựng cơ bản	11.684.202.974	35.847.127.557
	35.162.666.783	47.203.998.254

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước ngắn hạn	555.067.903	5.722.609.164
	555.067.903	5.722.609.164
b. Dài hạn		
Chi phí công tơ xuất dùng (i)	49.002.875.866	33.684.111.434
Công tơ phát triển mới (i)	10.415.968.820	8.408.532.665
Công cụ, dụng cụ (ii)	43.770.833	18.099.815.193
Chi phí trả trước dài hạn khác	115.867.256	191.616.018
	59.578.482.775	60.384.075.310

(i) Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện phân bổ công tơ như sau: giá trị công tơ chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phân bổ theo giá trị còn lại chia cho thời gian sử dụng còn lại (thời gian sử dụng còn lại được xác định là chênh lệch giữa 60 tháng trừ số tháng đã phân bổ của công tơ điện), giá trị công tơ phát sinh trong năm 2018 được phân bổ trong thời gian 60 tháng kể từ tháng xuất dùng. Việc thay đổi này làm chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí bán hàng" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm đi với số tiền lần lượt là 2,1 tỷ đồng và 9,4 tỷ đồng. Đồng thời, số dư khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng lên với số tiền là 11,5 tỷ đồng.

(ii) Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện phân bổ công cụ, dụng cụ như sau: phân bổ toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ phát sinh trong năm 2018 và giá trị công cụ, dụng cụ còn lại trên số dư đầu năm 2018 vào chi phí trong năm. Việc thay đổi này làm chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 tăng lên với số tiền là 14,5 tỷ đồng. Đồng thời, số dư khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 giảm đi với số tiền là 14,5 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc phân bổ như hiện tại sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng thực tế các công tơ trong năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán				
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	196.251.915.354	196.251.915.354	121.486.347.993	121.486.347.993
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung	18.054.184.348	18.054.184.348	759.000.000	759.000.000
Công Ty Cổ phần Thiết bị điện	16.428.533.154	16.428.533.154	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Toji	6.320.360.413	6.320.360.413	25.732.985.300	25.732.985.300
Các nhà cung cấp khác	62.271.547.450	62.271.547.450	49.225.189.630	49.225.189.630
	299.326.540.719	299.326.540.719	197.203.522.923	197.203.522.923
Phải trả người bán là các bên liên quan	214.872.739.700	214.872.739.700	122.730.348.999	122.730.348.999

(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	311.131.091	-	55.249.472.621	56.697.482.749	1.759.141.219	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	731.251.417	-	14.803.511.379	10.645.665.827	-	3.426.594.135
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.122.814.121	19.535.726.154	13.392.335.455	-	8.266.204.820
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.131.267.700	2.215.087.777	3.346.355.477	-	-
Thuế môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	153.469.455	153.469.455	-	-
	1.042.382.508	3.254.081.821	91.973.267.386	84.251.308.963	1.759.141.219	11.692.798.955

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Nha Trang	8.154.312.030	5.750.148.030
Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Triều Nha Trang	4.620.000.000	1.980.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	2.052.217.025	1.612.305.526
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mường Thanh	2.886.081.500	-
Công ty TNHH Khu Du lịch Vịnh Thiên Đường	1.034.081.500	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa	-	7.424.343.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông tỉnh Khánh Hòa	-	2.780.262.594
Công ty Cổ phần Thanh Yển	-	2.216.500.000
Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	-	1.716.000.000
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thanh tra chính phủ	-	1.287.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thanh Châu	-	1.200.000.000
Các khoản người mua trước tiền trước khác	15.629.679.852	18.315.049.020
	34.376.371.907	44.281.608.170

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.041.870.693	3.137.365.493
Chi phí trả nhà thầu XD CB	431.000.000	3.513.116.506
Khác	2.028.168.297	4.999.559.746
	6.501.038.990	11.650.041.745

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	223.648.522	1.122.673.029
Bảo hiểm xã hội	5.824.120	27.947.219.916
Bảo hiểm y tế	24.431	2.233.267.973
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.004.098.555
Tiền cược đặt điện kế (i)	17.388.957.595	12.392.785.994
Công trình KC105 - Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (ii)	14.876.401.095	-
Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (iii)	14.167.795.434	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.066.512.883	1.076.205.995
Các khoản phải trả khác	3.529.740.998	1.794.100.840
	51.258.905.078	47.570.352.302
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	30.110.709.412	1.076.205.995
b. Dài hạn		
Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (iii)	66.671.526.212	-
	66.671.526.212	-
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	66.671.526.212	-

- (i) Tiền cược đặt điện kế là số tiền khách hàng ký cược ngắn hạn cho Công ty để được sử dụng dịch vụ trong một thời gian ngắn. Số tiền này sẽ hoàn trả lại cho khách hàng khi khách hàng không sử dụng dịch vụ hoặc thanh lý hợp đồng dịch vụ ký kết với của Công ty.
- (ii) Phải trả ngắn hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ "Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Miền Khánh" nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung.
- (iii) Phải trả khác Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV phản ánh giá trị phải trả khác tương ứng với giá trị tài sản tạm bàn giao từ Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung cho Công ty theo Thông báo số 4906/CREB-TCKT ngày 07 tháng 11 năm 2018 và Công văn số 631/CREB-TCKT ngày 27 tháng 2 năm 2019 về việc tạm tăng tài sản cố định với giá trị lần lượt là 77.865.198.360 đồng và 2.974.123.286 đồng. Theo Thông báo và Công văn này, tổng giá trị tài sản tạm tăng của Công trình cải tạo và nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA Nha Trang đi ĐZ 110kV Ninh Hòa là 80.839.321.646 đồng được hình thành từ các nguồn vốn: nguồn vốn vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là 66.671.526.212 đồng và nguồn vốn khấu hao là 14.167.795.434 đồng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày phải trả khác tương ứng với nguồn vốn vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là các khoản phải trả dài hạn khác do khoản vay này là khoản vay dài hạn của Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay này chưa có hồ sơ chuyển đổi chủ thể hợp đồng vay từ Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung sang Công ty.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	148.000.000.000	148.000.000.000	3.152.000.000.000	3.229.796.000.000	70.204.000.000	70.204.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	148.000.000.000	148.000.000.000	1.916.000.000.000	2.064.000.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (1)	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (2)	-	-	423.000.000.000	402.796.000.000	20.204.000.000	20.204.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	763.000.000.000	763.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	86.592.929.408	86.592.929.408	77.688.092.039	78.883.277.860	85.397.743.587	85.397.743.587
	234.592.929.408	234.592.929.408	3.229.688.092.039	3.308.679.277.860	155.601.743.587	155.601.743.587

- (1) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0304/18/TD/VII ngày 15 tháng 10 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất 6,3%/năm và là khoản vay thế chấp, có thời hạn 03 tuần kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (2) Vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 15577.18.800.1603479TD ngày 29 tháng 8 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất 5,65%/năm và là khoản vay tín chấp, có thời hạn 02 tháng kể từ ngày giải ngân để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	387.540.911.222	387.540.911.222	148.285.688.932	71.551.953.870	464.274.646.284	464.274.646.284
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	19.078.800.269	19.078.800.269	385.184.584	1.907.875.730	17.556.109.123	17.556.109.123
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	39.640.229.915	39.640.229.915	820.128.180	3.080.202.140	37.380.155.955	37.380.155.955
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa	8.934.000.000	8.934.000.000	15.740.000.000	8.501.000.000	16.173.000.000	16.173.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	131.739.315.000	131.739.315.000	-	39.601.540.000	92.137.775.000	92.137.775.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	177.844.230.038	177.844.230.038	90.812.000.000	8.157.000.000	260.499.230.038	260.499.230.038
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.304.336.000	10.304.336.000	13.977.376.168	10.304.336.000	13.977.376.168	13.977.376.168
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	26.551.000.000	-	26.551.000.000	26.551.000.000
Nợ dài hạn	189.061.245.289	189.061.245.289	1.719.365.346	21.760.565.784	169.020.044.851	169.020.044.851
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	98.030.902.536	98.030.902.536	1.719.365.346	21.384.292.455	78.365.975.427	78.365.975.427
Công ty TNHH Long Phú	752.546.683	752.546.683	-	376.273.329	376.273.354	376.273.354
Sở Tài chính Khánh Hòa	80.250.692.846	80.250.692.846	-	-	80.250.692.846	80.250.692.846
Các đối tượng khác	10.027.103.224	10.027.103.224	-	-	10.027.103.224	10.027.103.224
	576.602.156.511	576.602.156.511	150.005.054.278	93.312.519.654	633.294.691.135	633.294.691.135
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	86.592.929.408				85.397.743.587	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	70.468.662.204				73.107.037.442	
Nợ dài hạn đến hạn trả	16.124.267.204				12.290.706.145	
Số phải trả sau 12 tháng	490.009.227.103				547.896.947.548	

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	85.397.743.587	86.592.929.408
Trong năm thứ hai	55.708.470.259	68.944.811.994
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	148.255.146.308	120.479.234.132
Trên năm năm	343.933.330.981	300.585.180.977
Cộng	633.294.691.135	576.602.156.511
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	85.397.743.587	86.592.929.408
Số phải trả sau 12 tháng	547.896.947.548	490.009.227.103

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	84.060.805.224	80.663.854.834	595.936.395.987
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	44.346.549.262	44.346.549.262
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.119.715.680	(6.119.715.680)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.421.460.331)	(3.421.460.331)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.046.166.400)	(36.046.166.400)
Số dư đầu năm nay	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	90.180.520.904	79.423.061.685	600.815.318.518
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	53.868.574.151	53.868.574.151
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	19.500.000.000	(19.500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(8.895.262.187)	(8.895.262.187)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(16.020.518.400)	(16.020.518.400)
Số dư cuối năm nay	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	109.680.520.904	88.875.855.249	629.768.112.082

(i) Công ty trích bổ sung các Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Khen thưởng, phúc lợi của năm 2017 với số tiền lần lượt là 19.500.000.000 đồng và 6.150.262.187 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Bên cạnh đó, Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi của năm 2018 với số tiền là 2.745.000.000 đồng theo Nghị quyết số 654/NQ-ĐLKH ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản trị.

(ii) Công ty đã công bố chia và chi trả cổ tức với số tiền tương ứng 16.020.518.400 VND theo Nghị quyết số 424/NQ-ĐLKH ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng quản trị về việc chia cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 1% và Nghị quyết số 644/NQ-ĐLKH ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng quản trị về việc chia cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 3%.

CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

23. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện	4.347.631.902.221	3.642.014.483.160
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	18.319.011.778	15.980.941.805
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	128.669.006.353	79.297.663.383
<i>Xây lắp điện</i>	91.395.802.029	46.680.897.498
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	2.862.078.013	3.178.030.726
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	19.477.174.407	16.693.149.610
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	14.933.951.904	12.745.585.549
Dịch vụ	15.874.197.288	12.228.853.055
Nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	12.306.376.133	14.818.210.226
	<u>4.522.800.493.773</u>	<u>3.764.340.151.629</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán điện (i)	4.139.201.407.044	3.487.627.192.810
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	10.857.872.401	10.035.565.178
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	108.134.558.893	64.390.361.911
<i>Xây lắp điện</i>	79.180.504.566	39.651.742.907
<i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	1.742.841.729	1.748.104.474
<i>Mắc dây, đặt điện</i>	17.433.586.894	14.741.529.128
<i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	9.777.625.704	8.248.985.402
Dịch vụ	2.142.054.674	1.739.378.132
Nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	8.494.228.217	7.882.905.665
	<u>4.268.830.121.229</u>	<u>3.571.675.403.696</u>

(i) Giá vốn bán điện chủ yếu là tiền mua điện thương phẩm theo đơn giá quy định của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.205.381.424	90.412.804.898
Chi phí nhân công	287.365.668.216	263.286.627.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.512.800.526	170.093.593.274
Chi phí mua điện và dịch vụ mua ngoài	3.713.342.796.663	3.082.621.270.898
Chi phí khác	127.058.735.899	130.582.711.015
	<u>4.433.485.382.728</u>	<u>3.736.997.007.857</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.193.733.611	25.662.822.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.942.900.000	1.176.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.318.341.742	2.089.840.943
	26.454.975.353	28.929.163.862

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	42.611.578.596	33.197.777.632
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.930.264.003	1.895.511.428
Chi phí tài chính khác	150.073.652	1.208.591.546
	45.691.916.251	36.301.880.606

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.269.095.949	5.180.895.502
Chi phí nhân công	33.337.662.002	31.763.767.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.022.850.901	13.544.423.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.156.658.223	6.723.894.131
Chi phí khác bằng tiền	24.315.656.474	16.689.919.387
	87.101.923.549	73.902.900.031
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.479.492.899	22.142.695.708
Chi phí nhân công	32.402.642.542	29.087.909.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.300.419	418.947.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.763.131.466	15.777.770.585
Chi phí khác bằng tiền	7.617.529.571	8.025.798.513
	90.617.096.897	75.453.121.656

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.672.085.530	60.149.448.868
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.942.900.000)	(1.176.500.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.288.371.363	20.041.549.160
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.017.556.893	79.014.498.028
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.803.511.379	15.802.899.606

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.868.574.151	44.346.549.262
<i>Trừ:</i>	-	-
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay</i>	<i>(1.242.550.832)</i>	<i>(16.249.268.731)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>(2.745.000.000)</i>	<i>(6.150.262.187)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.881.023.319	21.947.018.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.245	548

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi của năm 2018 theo Nghị quyết số 654/NQ-ĐLKH ngày 3 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 2.745.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2018 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Nghị quyết Đại hội đồng cổ thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2018 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2017, cụ thể như sau:

	2017	2017
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.346.549.262	44.346.549.262
<i>Trừ:</i>	-	-
<i>Lợi nhuận từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay</i>	<i>(16.249.268.731)</i>	<i>(16.249.268.731)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	<i>(6.150.262.187)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.097.280.531	21.947.018.344
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.051.296	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	702	548

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê tài sản là đường dây Trung, hạ thế và trạm biến áp hình thành từ dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1) với Công ty Điện lực Phú Yên với giá thuê 2.914.526.184 VND/năm (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2017.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1.907.875.730	2.541.532.424
Trả lãi vay	225.170.622	215.606.570
Phải trả khác	1.076.205.995	1.958.350.423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	3.660.690.313.875	3.042.117.092.326
Chia cổ tức	16.020.518.400	19.270.284.300
Trả gốc vay	3.080.202.140	3.022.356.548
Trả gốc nợ	6.507.891.360	-
Trả lãi vay	3.984.385.879	1.084.946.549
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Mua vật tư	42.777.031.226	45.015.392.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	2.350.609.072	3.683.638.855
Nhận cổ tức	697.500.000	465.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	4.767.785.559	3.856.084.777

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay phải trả	-	10.811.402
Gốc vay phải trả	17.556.109.123	19.078.800.269
Phải trả ngắn hạn khác	1.066.512.883	1.076.205.995
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	195.698.301.728	121.456.347.993
Phải trả mua dịch vụ khác	553.613.626	30.000.000
Gốc vay phải trả	37.380.155.955	39.640.229.915
Gốc nợ phải trả	78.365.975.427	98.030.902.536
Lãi vay phải trả	-	1.750.415.119
Phải trả ngắn hạn khác	14.876.401.095	-
Trả trước nhà cung cấp	13.403.000.000	-
Phải thu khác	27.500.000	70.622.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	566.639.998	485.001.006
Phải thu khác	-	232.500.000
Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Phải trả ngắn hạn khác	14.167.795.434	-
Phải trả dài hạn khác	66.671.526.212	-
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Phải trả mua vật tư	18.054.184.348	759.000.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm số tiền 13.791.082.099 VND là số tiền trả trước cho người bán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 92.484.581.190 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm các khoản phải trả.



Phan Thị Vân Hà
Người lập biểu



Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Ký
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Cuối năm		Đầu năm	
						(bao gồm vay đến hạn trả)	(Bao gồm vay đến hạn trả)	Nguyên tệ	VND Quy đổi
VAY DÀI HẠN									
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam								
	Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	USD	1%/năm	19 năm	6 tháng từ 15/06/2010	755.264	17.556.109.123	839.182	19.078.800.269
2	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung								
	Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB	USD	6,82%/năm	14 năm	6 tháng từ 15/07/2005		-	135.483	3.080.202.140
	TBA 110kV Ninh Thủy và nhánh rẽ	USD	Libor	25 năm	6 tháng từ 05/02/2021	1.608.094	37.380.155.955	1.608.094	36.560.027.775
3	Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa								
	Xây dựng mới 2 ngắn xuất tuyến 110kV E Diên Khánh	VND	8,29%/năm	39 tháng	1 tháng từ tháng 9/2015		-		481.000.000
	Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế	VND	8,29%/năm	38 tháng	1 tháng từ tháng 02/2017		3.113.000.000		8.453.000.000
	Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân	VND	8,29%/năm	60 tháng	1 tháng từ tháng 5 năm 2018		13.060.000.000		-
4	Ngân hàng An Bình								
	TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	VND	9,9%/năm	60 tháng	3 tháng từ tháng 3 năm 2013		-		1.500.000.000
	Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 01 năm 2015		3.880.000.000		4.660.000.000
	Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	VND	8,7%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 09 năm 2016		6.559.200.000		7.434.000.000
	Vay tài trợ dự án RF-SPIDER (công tơ điện tử)	VND	9,4%/năm	36 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2017		24.600.000.000		49.200.000.000
	Vay tài trợ dự án Amorphaus	VND	9,5%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12 năm 2017		5.775.000.000		6.475.000.000
	Dự án NCS E33 & lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	VND	9,5%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11 năm 2017		21.406.575.000		24.001.315.000
	Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	VND	9,5%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11 năm 2017		29.917.000.000		38.469.000.000
5	Ngân hàng Công Thương								
	Nhà điều hành Cam Lâm	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 07 năm 2014		2.897.730.038		3.537.730.038
	Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11 năm 2015		1.833.500.000		2.139.500.000
	Nhà điều hành DL Cam Ranh - Khánh Sơn	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 11 năm 2015		1.698.000.000		1.978.000.000
	Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh Amorphous 2017	VND	9,6%/năm	240 tháng	3 tháng từ tháng 06 năm 2016		102.373.000.000		98.672.000.000
	121/2017-HỆCVDADT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017 (Sửa chữa lớn chuyển sang)	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 09 năm 2017		30.970.000.000		30.613.000.000
	119/2017-HỆCVDADT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2018		73.602.000.000		23.894.000.000
	120/2017-HỆCVDADT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	VND	9,4%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2018		18.794.000.000		7.031.000.000
	08/2018-HỆCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp	VND	7,7%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 6/2018		4.229.000.000		-
	09/2018-HỆCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	VND	7,7%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 6/2018		7.715.000.000		-
	10/2018-HỆCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	VND	7,7%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 6/2018		2.965.000.000		-
	11/2018-HỆCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	VND	7,7%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 6/2018		3.082.000.000		-
6	Ngân hàng Quân Đội								
	Hợp đồng vay mua công tơ điện	VND	9,2%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 01/2016		-		10.304.336.000
	240629.18.800.1603479.TD - Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh và Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 35/22kV Khánh Vĩnh	VND	9,6%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2019		3.277.376.168		-
	241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực (V26,27,28) + Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực 2016 (T8006,T8007,T8008)	VND	9,6%/năm	102 tháng	1 tháng từ tháng 01/2019		10.700.000.000		-
7	Ngân hàng Agribank								
	01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	VND	9,55%/năm	120 tháng	3 tháng từ tháng 12/2019		26.551.000.000		-
TỔNG						464.274.646.284	387.540.911.222		

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Cuối năm (bao gồm vay đến hạn trả)		Đầu năm (Bao gồm vay đến hạn trả)	
						Nguyên tệ	VND Quy đổi	Nguyên tệ	VND Quy đổi
NỢ DÀI HẠN									
1	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung <i>Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa</i> <i>Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh</i>	USD	2,2%/năm	21 năm	6 tháng từ tháng 03/2018	3.371.305	78.365.975.427	3.657.554	83.154.501.441
2	Công ty TNHH Long Phú	VND	0%/năm		12 tháng từ 2010		376.273.354		14.876.401.095
3	Sở Tài chính Khánh Hòa	VND	0%/năm		12 tháng		80.250.692.846		80.250.692.846
4	Các đối tượng khác	VND	0%/năm				10.027.103.224		10.027.103.224
TỔNG						169.020.044.851		189.061.245.289	